



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo của Ban Điều hành và các báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5
năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 4
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	5
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	6
Bảng căn đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	13 - 84

PHỤ LỤC

Một số thông tin so sánh và tổng hợp về tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Phụ lục này được lập cho mục đích tham khảo và không phải là một phần của các báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012. Tuy nhiên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTr của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTr ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Ngân hàng và Quyết định số 278/QĐ-TTr ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản, tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 lên một trăm mươi bảy (117) chi nhánh và sở giao dịch, bốn trăm ba mươi bảy (432) phòng giao dịch, một trăm năm mươi bảy (113) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi lăm (1.295) máy ATM, và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy Chứng Nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có sáu (06) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Ngân hàng Liên Doanh VID Public ("VID")	0100112733 ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	935/GP đầu tư ra nước ngoài ngày 22 tháng 6 năm 1999 do Ủy ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga ("VRB")	0102028839 ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khôi phục làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	50,00%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-06/DT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ KHĐT CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	41,90%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua công ty con

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC")	4103008500 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ, hạ tầng kỹ thuật	25,00%

Hội đồng Quản trị ("HDQT")

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bách Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tứ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thanh Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Lực Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Án	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Ta Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này là ông Trần Bắc Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Bà Phan Thị Chinh, chức danh Phó Tổng Giám đốc được ông Trần Bắc Hà ủy quyền ký các báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo thư Ủy quyền số 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho từng giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Bà Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thủ Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60755046/15503858

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ('Ngân hàng') được trình bày từ trang 7 đến trang 84, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bảng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán cấp Tùy chung Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0452/KTV

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0763/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2012 triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	3.294.142
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	16.380.923
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	8	56.187.703
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	26.699.366
Cho vay các TCTD khác	8.2	29.817.351
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	9	(329.014)
Chứng khoán kinh doanh	10	3.980.846
Chứng khoán kinh doanh		3.980.846
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-
Cho vay khách hàng		331.923.912
Cho vay khách hàng	11	337.627.458
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(5.703.546)
Chứng khoán đầu tư	13	48.342.558
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		47.155.252
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.570.908
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(383.602)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	4.618.136
Đầu tư vào các công ty con	14.1	1.783.242
Vốn góp liên doanh	14.2	2.569.614
Đầu tư vào các công ty liên kết	14.3	401.513
Đầu tư dài hạn khác		755.457
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.2	(891.690)
Tài sản cố định	16	4.210.724
Tài sản cố định hữu hình	16.1	1.747.765
Nguyên giá tài sản cố định		3.832.064
Hao mòn tài sản cố định		(2.084.299)
Tài sản cố định thuê tài chính	16.2	296.211
Nguyên giá tài sản cố định		634.307
Hao mòn tài sản cố định		(338.096)
Tài sản cố định vô hình	16.3	2.166.748
Nguyên giá tài sản cố định		2.529.926
Hao mòn tài sản cố định		(363.178)
Tài sản Cố khác	17	16.061.821
Các khoản phải thu		10.542.155
Các khoản lãi, phí phải thu		5.050.961
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
Tài sản Cố khác	17.4	484.319
Trong đó: Lợi thế thương mại		-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	17.3	(15.614)
TỔNG TÀI SẢN		485.000.765

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỒI KÊ TOÀN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRÁ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	11.429.937
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	39.857.500
Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	8.185.596
Vay các TCTD khác	19.2	31.671.904
Tiền gửi của khách hàng	20	303.948.934
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	21	16.319
Các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	22	65.334.064
Phát hành giấy tờ có giá	23	28.115.627
Các khoản nợ khác	24	9.826.730
Các khoản lãi, phí phải trả		6.204.316
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.1	2.602.830
Dự phòng rủi ro khác	24.3	1.019.584
TỔNG NỢ PHẢI TRÁ		458.529.111
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
<i>Vốn của TCTD</i>	<i>26</i>	<i>24.429.611</i>
Vốn điều lệ		23.011.705
Vốn mua sắm tài sản cố định		-
Thặng dư vốn cổ phần		29.996
Cổ phiếu quỹ		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
Trái phiếu chuyển đổi		-
Vốn khác		1.387.910
<i>Các quỹ dự trữ</i>	<i>26</i>	<i>373.592</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	-
Lợi nhuận chưa phân phối	26	1.668.451
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.471.654
TỔNG NỢ PHẢI TRÁ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		485.000.765

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn		310.412
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		19.705.943
Bảo lãnh khác		44.444.950
	38	64.461.305
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang		-
Cam kết khác		14.981.369
	38	14.981.369

Người lập ✓

Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng



Bà Phan Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B03/TCTD

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	30.524.875 /
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(21.440.309) /
Thu nhập lãi thuần		9.084.566 /
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.543.346 /
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(221.061) /
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	1.322.285 /
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	247.485 /
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.1	120.176 /
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31.2	(13.053) /
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	31	107.123 /
Thu nhập từ hoạt động khác		894.642 /
Chi phí hoạt động khác		(405.170) /
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	489.472 /
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	89.069 /
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		11.340.000 /
Chi phí nhân viên		(2.167.007) /
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(319.549) /
Chi phí hoạt động khác	34	(2.089.545) /
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(4.576.101) /
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.763.899 /
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 12, 24	(3.472.705) /
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.291.194 /
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(800.581) /
Chi phí thuế TNDN hoàn lại		- /
Tổng chi phí thuế TNDN		(800.581) /
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.490.613 /

Người lập

Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phan Thị Hạnh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 901/QĐ-
PC ngày 09 tháng 7 năm 2012
của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ RIÉNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B04/TCTD

	Ghi chú	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được			30.198.480
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả			(20.764.020)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được			1.322.285
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán			367.474
Thu từ hoạt động khác			(96.815)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dư phòng rủi ro	32		584.037
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ			(4.383.399)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ			(954.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			6.273.115
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(*)		(19.501.489)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(*)		(3.105.195)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(*)		20.304
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(*)		(34.762.528)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản nợ xấu	(*)		(5.300.580)
Giảm khác về tài sản hoạt động	(*)		2.605.576
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(*)		(23.792.424)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(*)		8.862.571
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(*)		41.579.205
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(*)		19.335.677
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(*)		5.154.885
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(*)		16.319
Giảm khác về công nợ hoạt động	(*)		(3.395.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			(6.010.003)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B04/TCTD

	Ghi chú	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định			(1.171.620)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			1.738
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			(484)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		89.069
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư			(1.081.297)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu			-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác			-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác			-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia			-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			-
Lưu chuyển tiền thuần từ(sử dụng trong) hoạt động tài chính			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(7.091.300)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa			44.776.453
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	35		37.685.153

(*): Các chỉ tiêu trên được xác định trên cơ sở số liệu cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và số liệu chuyển giao từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tư cách là ngân hàng thương mại nhà nước sang Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 30 tháng 4 năm 2012.

Các giao dịch phi tiền tệ:

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên 23.011.705 triệu đồng, trong đó có 22.036.078 triệu đồng là phần vốn Nhà nước chuyển giao từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trước cổ phần hóa và 975.627 triệu đồng là phần vốn phát hành cho cổ đông bên ngoài. Đồng thời, thặng dư vốn cổ phần tăng lên 29.996 triệu đồng do Ngân hàng quyết toán các chi phí cổ phần hóa dựa trên số liệu chi phí cổ phần hóa dự kiến.

Người lập

Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng



Bà Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thủ Ủy quyền số 901/QĐ-
PC ngày 09 tháng 7 năm 2012
của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ "về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam". Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012. Tuy nhiên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTr của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTr ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ. Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Thành lập và Hoạt động (tiếp theo)

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, ký phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài, mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 là 23.011.705 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 22.036.078 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 975.627 triệu đồng.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tự	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Ngò Bá Lại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Cao Cụ Tri	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Lực Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Án	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Ta Thị Hanh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Trụ sở chính và mạng lưới chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 lên một trăm mươi bảy (117) chi nhánh và sở giao dịch, ba trăm bảy mươi chín (432) phòng giao dịch, một trăm năm mươi bảy (113) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi lăm (1.295) máy ATM, và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-B ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có sáu (06) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Ngân hàng Liên Doanh VID Public ("VID")	0100112733 ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	935/ GP đầu tư ra nước ngoài ngày 22 tháng 6 năm 1999 do Ủy ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga ("VRB")	0102028839 ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khôi phục làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	74/UBCK – GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	50,00%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 8 năm 2008 do Bộ KHĐT CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	41,90%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua công ty con

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC")	4103008500 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ, hạ tầng kỹ thuật	25,00%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.608 người (vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 là 17.015 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong kỳ của Ngân hàng là 17.311 người.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong *Thuyết minh số 26.1*.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHỈ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, doanh nghiệp không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm vào thu nhập trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tin phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dư phòng giám giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dư phòng. Dư phòng giám giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên tài khoản "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

4.3 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.3.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.3.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (xem chi tiết tại Thuyết minh 4.3.1). Ngoài ra, thu nhập/chí phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

4.3.3 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phi quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phái thu hoặc phái trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ở khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012.

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 một số khoản cho vay của Ngân hàng được phân loại nợ theo Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ và giá hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và giá hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và giá hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và giá hạn nợ.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Đầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước. Sau đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản cho vay sử dụng tỷ lệ trích lập quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN tương ứng với nhóm nợ của khách hàng.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cù nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoán mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoán mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 14.1*.

4.9 Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 14.2*.

4.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 14.3*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.13 Thuê tài sản

4.13.1 Ngân hàng đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính sẽ được phân loại là thuê hoạt động. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.15 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 4 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bô trón, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Cố tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cố tức của Ngân hàng được xác lập.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối là Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ dù tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác*.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.5*. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục "Các khoản nợ khác" trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.22 Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị rộng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị rộng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO VÙNG ĐỊA LÝ

<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Miền Bắc (*)</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Miền Trung và Tây Nguyên</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Miền Nam</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Loại trừ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi thuần	4.039.485	1.984.392	3.121.250	38	(60.599)	9.084.566
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	662.527	280.805	373.555	(29)	5.427	1.322.285
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	141.771	28.247	73.007	-	4.460	247.485
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	77.584	-	157	-	29.382	107.123
Lãi thuần từ hoạt động khác	453.160	(197.879)	(209.580)	(5.535)	449.306	489.472
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	108.348	-	-	-	(19.279)	89.069
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.482.875	2.095.565	3.358.389	(5.526)	408.697	11.340.000
Chi phí nhân viên	(836.492)	(428.825)	(584.950)	(3.880)	(312.860)	(2.167.007)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(319.147)	-	-	-	(402)	(319.549)
Chi phí hoạt động khác	(1.416.229)	(244.406)	(421.423)	(40.725)	33.238	(2.089.545)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.571.868)	(673.231)	(1.006.373)	(44.605)	(280.024)	(4.576.101)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.911.007	1.422.334	2.352.016	(50.131)	128.673	6.763.899
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.054.741)	(536.246)	(630.194)	-	(1.251.524)	(3.472.705)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.856.266	886.088	1.721.822	(50.131)	(1.122.851)	3.291.194
Chi phí thuế TNDN	(312.965)	(221.522)	(430.456)	-	164.362	(800.581)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.543.301	664.566	1.291.366	(50.131)	(958.489)	2.490.613
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>						
TỔNG TÀI SẢN	315.968.979	70.499.453	105.667.415	104.681	(7.239.763)	485.000.765
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	(291.596.138)	(69.204.849)	(103.180.941)	(167.281)	5.620.098	(458.529.111)

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Hải Sở chính thuộc khu vực: miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.599.427
Tiền mặt bằng ngoại tệ	694.076
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	639
	3.294.142

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN	16.380.923
	16.380.923

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, NHNN không thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, lãi suất các khoản tiền gửi nằm trong dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ tương ứng là 1,20%/năm và 0,00%/năm, lãi suất các khoản tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ tương ứng là 0,00%/năm và 0,05%/năm.

Về tỷ lệ dự trữ bắt buộc, trong tháng 12 năm 2012, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, tỷ lệ 1,00% và 6,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân tại NHNN thực tế trong tháng 12 năm 2012 bằng VND và ngoại tệ quy đổi ra VND là 9.062.139 triệu đồng; trong khi đó số tiền dự trữ bình quân của Ngân hàng tại NHNN thực tế trong tháng 12 năm 2012 bằng VND và ngoại tệ quy đổi ra VND là 10.419.825 triệu đồng.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng thực hiện tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	26.699.366
Cho vay các TCTD khác	29.817.351
Trừ: Dự phòng cho vay các TCTD khác	(329.014)
	56.187.703

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	103.356
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.027.908
Tiền gửi có kỳ hạn	
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.637.219
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.930.683
	26.699.366

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác kể từ ngày có hiệu lực của Thông tư này (ngày 01 tháng 9 năm 2012). Theo đó, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của Thông tư này.

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là các khoản tiền gửi được thực hiện trước ngày hiệu lực của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

8.2 Cho vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Cho vay các TCTD bằng VND	18.975.379
Cho vay các TCTD bằng ngoại tệ	4.541.486
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn I	929.726
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn II	2.433.648
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn III	2.937.112
Cho vay các TCTD khác	29.817.351
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(329.014)
	29.488.337

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

8.2 Cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định, tính bằng lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi một "biên độ". "Biên độ" này sẽ được cố định trong 03 tháng và sẽ được xác định bằng cách lấy lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi lãi suất trung bình trọng số của các khoản tiền gửi 03 tháng, 06 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 5,00%/năm). Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, lãi suất của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia dự án là khoảng từ 8,52%/năm đến 13,20%/năm, trong khi lãi suất cơ bản là 9,00%/năm.

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	463.642	124.134	587.776
Số Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(333.170)	74.408	(258.762)
Số dư cuối kỳ	130.472	198.542	329.014

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.647.344	-	124.855	124.855
Nợ cần chú ý	9.538.726	64.234	71.541	135.775
Nợ dưới tiêu chuẩn	286.192	18.038	2.146	20.184
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	48.200	48.200	-	48.200
	26.520.462	130.472	198.542	329.014

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho vay các TCTD theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

10. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	3.980.846
Chứng khoán Chính phủ	3.980.846
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-
	3.980.846

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	
Đã niêm yết	3.980.846
Chưa niêm yết	-
	3.980.846

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua. Vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng, giá trị của các chứng khoán này được đánh giá lại và phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	305.438.455
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	74.522
Cho vay bằng vốn ODA	25.764.480
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.837.880
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	129.016
Các khoản phải trả thay khách hàng	1.383.105
	337.627.458

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	15,00 - 21,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,00 - 9,00

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VND và ngoại tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bằng các nguồn vốn của các nhà tài trợ quốc tế từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia theo ủy quyền của Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đơn vị được ủy quyền cho vay lại những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa BIDV và Bộ Tài chính. Trong quá trình cho vay, trường hợp có khoản vay gấp khó khăn vướng mắc, Ngân hàng báo cáo Bộ Tài chính để xem xét quyết định.

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của NHNN và Bộ Tài chính. NHNN và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân loại nợ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012	
	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	272.526.497	87,38
Nợ cần chú ý (*)	30.614.464	9,82
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.701.904	1,83
Nợ nghi ngờ	716.389	0,23
Nợ có khả năng mất vốn	2.303.724	0,74
	311.862.978	100,00
Cho vay bằng vốn ODA	25.764.480	
	337.627.458	

(*): Trong danh mục tín dụng của Ngân hàng bao gồm dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Đầu khai Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") và dư nợ để mua và đóng mới tàu biển của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

Chỉ tiêu	31/12/2012	
	triệu đồng	
Nợ ngắn hạn	189.992.832	
Nợ trung hạn	40.429.382	
Nợ dài hạn	107.205.244	
	337.627.458	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu		31/12/2012
	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	20.710.754	6,14
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	41.726.682	12,36
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	652	0,00
Công ty TNHH khác	73.692.085	21,83
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	28.774.090	8,52
Công ty cổ phần khác	109.497.794	32,43
Công ty hợp danh	406	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	6.228.585	1,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.381.262	2,48
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	337.995	0,10
Hộ kinh doanh, cá nhân	47.361.362	14,03
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	915.791	0,27
	337.627.458	100,00

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu		31/12/2012
	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.140.987	5,37
Khai khoáng	10.042.363	2,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74.556.489	22,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	41.997.821	12,44
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	538.054	0,16
Xây dựng	42.471.607	12,58
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	67.874.611	20,10
Vận tải kho bãi	11.450.419	3,39
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10.129.492	3,00
Thông tin và truyền thông	826.106	0,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	637.793	0,19
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23.381.829	6,93
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	228.417	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	115.751	0,03
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	2.544.939	0,75
Giáo dục và đào tạo	271.503	0,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.691.311	0,50
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	515.319	0,15
Hoạt động dịch vụ khác	30.212.647	8,95
	337.627.458	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Dự phòng chung cho vay khách hàng	2.296.113
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	3.407.433
	5.703.546

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	5.229.374	2.069.358	7.298.732
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2011	75.077	(1.243)	73.834
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	3.403.561	227.998	3.631.559
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 5 đến tháng 11 trong kỳ	(4.690.731)	-	(4.690.731)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2012	4.017.281	2.296.113	6.313.394
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12	(609.848)	-	(609.848)
Số dư cuối kỳ	3.407.433	2.296.113	5.703.546

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	268.468.475	-	2.013.512	2.013.512
Nợ cần chú ý (*)	32.378.187	1.093.839	242.836	1.336.675
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.381.854	609.612	32.864	642.476
Nợ nghi ngờ	920.103	276.150	6.901	283.051
Nợ có khả năng mất vốn	2.833.325	2.037.680	-	2.037.680
	308.981.944	4.017.281	2.296.113	6.313.394

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(*) Trang đính:

- Dư nợ 3.624.346 triệu đồng cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Đầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines").
- Dư nợ 331.952 triệu đồng cho vay Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (không bao gồm công ty con).

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.155.252
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>46.374.253</i>
Chứng khoán Chính phủ	35.081.817
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	943.226
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.349.210
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>780.999</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	639.633
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(373.602)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.570.908
<i>Chứng khoán Chính phủ</i>	<i>1.370.908</i>
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(10.000)
	48.342.558

Bao gồm trong Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có khoản mục Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2003 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Từ ngày 01 tháng 5 năm 2012, lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được coi là một khoản lãi thu được từ đầu tư vốn và được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 3 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư số 100/2002/TT-BTC.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã nhận 44.550 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	04/6/2003	04/6/2023	3,30	400.000
Đợt 2	30/7/2003	30/7/2023	3,30	950.000
				<u>1.350.000</u>

14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	1.783.242
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	2.569.614
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	401.513
Các khoản đầu tư dài hạn khác	755.457
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(397.237)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(181.733)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(312.720)
	<u>4.618.136</u>

14.1 Đầu tư vào các công ty con

14.1.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực hoạt động	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	31/12/2012
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH				
Một thành viên BIDV	Cho thuê tài chính	447.813	100,00	
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Tài chính ngân hàng	30.000	100,00	
Công ty Cổ Phần Chứng khoán BIDV	Thị trường vốn	762.254	88,12	
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	Tài chính	-	100,00	
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV	Bảo hiểm	543.175	82,30	
				1.783.242
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con				(397.237)
				1.386.005

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

14.1.2 Thông tin về các công ty con

- ▶ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV (BLC) được thành lập trên cơ sở sáp nhập Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV vào Công ty Cho thuê Tài chính BIDV theo Quyết định số 1659/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2011 của NHNN. Theo Quyết định số 1660/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2011 của NHNN, Công ty Cho thuê Tài chính BIDV sau khi sáp nhập được chuyển đổi mô hình sang công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu 100% của BIDV nhằm tăng cường năng lực tài chính, khả năng cạnh tranh cho Công ty Cho thuê Tài chính của BIDV và phù hợp với tiến trình cổ phần hóa BIDV. Vốn điều lệ của Công ty là 448 tỷ đồng; trụ sở chính của Công ty tại 472 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty là cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính và các hoạt động ngân hàng khác theo quy định của pháp luật.
- ▶ Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (BAMC) được thành lập theo Quyết định số 0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là nhận, quản lý và mua bán nợ ngoại bảng (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) và tài sản thế chấp được Ngân hàng bàn giao cho Công ty.
- ▶ Công ty Chứng khoán BIDV (BSC) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 02/GPHDKD do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 11 năm 1999. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến thị trường vốn như: môi giới, tự doanh lưu ký chứng khoán báo lãnh phát hành chứng khoán. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Công ty Chứng khoán BIDV chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi mới là Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010 với vốn điều lệ là 865 tỷ đồng trong đó BIDV sở hữu 88,12%.
- ▶ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội. Thời gian đầu, Công ty được thành lập dưới hình thức liên doanh của Ngân hàng với Công ty Bảo hiểm Quốc tế QBE (QBE Insurance International Ltd.), một công ty được thành lập tại Úc. Liên doanh này được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 2126/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 16 tháng 7 năm 1999 với thời gian hoạt động là 30 năm. Đầu năm 2006, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác liên doanh và Công ty trở thành công ty con của Ngân hàng. Công ty được đổi tên thành Công ty Bảo hiểm BIDV theo Giấy phép Thành lập sửa đổi số 11/GPDC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Công ty cung cấp các dịch vụ bảo hiểm theo Giấy phép Kinh doanh số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Giấy phép sửa đổi số 11/GPDC7/KDBH do Bộ Tài chính cấp và được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- ▶ Công ty TNHH BIDV Quốc tế (BIDVI) được thành lập tại Hồng Kông có trụ sở chính tại Hồng Kông theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Giấy phép Kinh doanh số 39283570-000-04-08-8. Theo đó, Công ty này có thời gian hoạt động từ 17 tháng 4 năm 2008 đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2011 và Công ty đã xin gia hạn giấy phép đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2014. Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư quốc tế tại Hồng Kông; các dịch vụ tư vấn niêm yết, phát hành chứng khoán; tìm kiếm đối tác chiến lược cho các doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hồng Kông. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, BIDV đang tạm thời rút vốn tại Công ty và để Công ty trong trạng thái không hoạt động - "ngủ đông" (vẫn duy trì pháp nhân) theo luật Hồng Kông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012		
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD			
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	24.375.000	460.754	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	50,00
Đầu tư vào TCKT			
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	50,00
		2.569.614	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh		(181.733)	
		2.387.881	

(*): 500.000 USD và 4.545 triệu đồng

14.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012	
	Giá gốc bán chứng kh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty cổ phần cho thuê máy bay		
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	364.013	27,24
	37.500	25,00
	401.513	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

15. DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ

Chi tiết các khoản dự phòng giám giá đầu tư dài hạn của Ngân hàng được trình bày dưới đây:

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Dự phòng giám giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	373.602
Dự phòng giám giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.000
Dự phòng giám giá đầu tư dài hạn	891.690
Tổng	1.275.292

15.1 Dự phòng giám giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	341.046
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	19.689
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 31.2)	12.867
Số dư cuối kỳ	373.602

Chỉ tiêu	31/12/2012 Giá trị ghi sổ (triệu đồng)	Dự phòng giám giá (triệu đồng)
Cổ phiếu niêm yết	636.852	(315.399)
Trong đó:		
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	104.569	(76.659)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	532.283	(238.740)
Cổ phiếu chưa niêm yết	144.147	(58.203)
Trong đó:		
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	36.797	(10.671)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	107.350	(47.532)
	780.999	(373.602)

15.2 Dự phòng giám giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Công ty con triệu đồng	Công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	266.195	74.704	239.254	580.153
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	10.868	10.868
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 34)	131.042	107.029	62.598	300.669
Số dư cuối kỳ	397.237	181.733	312.720	891.690

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	1.783.242	(397.237)
Đầu tư vào công ty liên doanh	2.569.614	(181.733)
Đầu tư vào công ty liên kết	401.513	-
Đầu tư dài hạn khác	755.457	(312.720)
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	67.578	(26.577)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	687.879	(286.143)
	5.509.826	(891.690)

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	1.429.125	1.496.485	278.845	47.364	3.251.819
Mua trong kỳ	-	115.310	21.342	14.389	151.041
Đầu tư XDCB hoàn thành	274.279	-	-	-	274.279
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	133.876	20.848	-	154.724
Tăng khác	41.294	1.888	4.593	252	48.027
Thanh lý, nhượng bán	(3.173)	(33.303)	(5.136)	(1.639)	(43.251)
Giảm khác	-	(333)	(4.229)	(13)	(4.575)
Số dư cuối kỳ	1.741.525	1.713.923	316.263	60.353	3.832.064
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	391.042	1.130.963	223.880	28.727	1.774.612
Điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	-	-	7.275	-	7.275
Khấu hao trong kỳ	55.792	130.933	11.843	5.350	203.718
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	127.752	16.741	-	144.493
Tăng khác	-	996	-	-	996
Thanh lý, nhượng bán	(2.753)	(33.282)	(5.135)	(1.601)	(42.771)
Giảm khác	-	(89)	(3.935)	-	(4.024)
Số dư cuối kỳ	444.081	1.357.273	250.469	32.476	2.084.299
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	1.297.444	356.650	65.794	27.877	1.747.765

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

16. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

16.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	890.280
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.390.422
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	260

16.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	499.984	283.604	783.588
Thuê tài chính trong kỳ	3.841	540	4.381
Tăng khác	437	633	1.070
Giảm khác	(8)	-	(8)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(133.876)	(20.848)	(154.724)
Số dư cuối kỳ	370.378	263.929	634.307
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	282.356	117.042	399.398
Khấu hao trong kỳ	52.998	30.192	83.190
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(127.751)	(16.741)	(144.492)
Số dư cuối kỳ	207.603	130.493	338.096
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	162.775	133.436	296.211

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

16.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	1.703.592	382.524	2.086.116
Mua trong kỳ	384.047	55.262	439.309
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	1.048	3.934	4.982
Giảm khác	(481)	-	(481)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.088.206	441.720	2.529.926
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	55.253	271.350	326.603
Khấu hao trong kỳ	12.558	20.083	32.641
Tăng khác	-	3.934	3.934
Số dư cuối kỳ	67.811	295.367	363.178
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	2.020.395	146.353	2.166.748

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản phải thu	10.542.155
Trong đó:	
- Chi phí xây dựng cơ bản đã dang	1.756.394
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.082.800
- Các khoản phải thu	6.702.961
Các khoản lãi, phí phải thu	5.050.961
Tài sản Cố khác	484.319
	16.077.435
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	(15.614)
	16.061.821

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản chờ dang

Chi tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Công trình Trụ sở Chi nhánh Nghệ An	62.403
Công trình Trụ sở Chi nhánh Thanh Hoá	59.985
Tháp BIDV Phạm Hùng - Cầu Giấy	57.066
Trung tâm lưu trữ Hưng Yên	52.983
Công trình Trụ sở Chi nhánh BIDV Hà Nội	35.183
Dự án, TT Hội nghị, Hội thảo, nghỉ dưỡng Nha Trang	31.932
Trung tâm tập huấn, nghỉ dưỡng BIDV tại Phú Quốc	27.847
Công trình Trụ sở Chi nhánh Sài Gòn	27.743
Công trình Trụ sở làm việc Chi nhánh Bắc Sài Gòn	22.139
Công trình tòa tháp BIDV 117 Nguyễn Huệ TPHCM	27.195
Quyền SDD khu liên hợp CN - DV và Đô thị Bình Dương	21.420
PGD Quang Minh - Tây Hồ Nội	19.847
Trụ sở Chi nhánh Kiên Giang	18.205
Tạm ứng mua sắm tài sản chờ quyết toán khác	898.496
Các công trình khác	393.950
	1.756.394

17.2 Các khoản phải thu

Chi tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Cầm cố cho hợp đồng vay tại TCTD khác	4.165.600
Ký quỹ trong nghiệp vụ tương lai cà phê	42.760
Phải thu từ NHNN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	223.147
Hợp đồng môi giới trái phiếu với BSC	330.000
Tạm ứng góp vốn vào VALC (*)	60.800
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt (**)	300.000
Tạm ứng chi phí cổ phần hóa	28.965
Tạm ứng chi công tác xã hội	270.139
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	9.516
Phải thu trong giao dịch Banknet	20.365
Phải thu trong thanh toán VISA, Master	48.342
Phải thu các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	475.189
Tạm ứng nộp thuế TNDN (***)	390.404
Các khoản phải thu khác	337.734
	6.702.961
Tù: Dự phòng cho các tài sản Cổ nội bảng khác	(15.614)
	6.687.347

(*): Phản tạm ứng góp vốn theo Công văn chấp thuận của Văn phòng Chính phủ số 8911/VPCP-KTTB ngày 15 tháng 12 năm 2009.

(**): Đây là khoản tạm ứng đặc biệt theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước để xử lý cho vay đặc biệt đối với Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Xem chi tiết tại Thuyết minh 18.

(***): Trong năm 2012, trong khi chờ Quyết định phê duyệt quyết toán của Bộ Tài chính về giảm trừ số nộp NSNN tương ứng số lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin mà Ngân hàng đã thực hiện theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng đã thực hiện tạm ứng nộp toàn bộ số thuế TNDN tương ứng với lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin với số tiền là 390.404 triệu đồng. Khi Chính phủ duyệt chính thức, BIDV sẽ thực hiện các thủ tục quyết toán với NSNN theo đúng quy định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.3 Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	50.011
Số trích lập dự phòng trích lập trong kỳ	203
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	(34.600)
Số dư cuối kỳ	15.614

17.4 Tài sản Có khác

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	39.047
Chi phí chờ phân bổ	441.179
Tài sản gán nợ chờ xử lý	4.093
484.319	

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
1. Vay từ NHNN	1.307.116
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt	
Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	283.138
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các DN vừa và nhỏ	7.947
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	900
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	715.131
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	3.560.829
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	1.584.858
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	1.975.971
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	6.561.992
	11.429.937

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (tiếp theo)

Vay từ NHNN bao gồm:

- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô là khoản tạm ứng đặc biệt của NHNN nhằm thanh toán cho người gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Ban Xử lý nợ là pháp nhân độc lập do BIDV thành lập nhằm xử lý toàn bộ tài sản và dư nợ của Ngân hàng TMCP Nam Đô để tận thu tạo nguồn hoàn khoản tạm ứng cho NHNN. Toàn bộ tài sản và công nợ của ngân hàng này được quản lý hoàn toàn độc lập và theo dõi riêng, không bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của BIDV. Trong trường hợp này, Ngân hàng chỉ đóng vai trò là cơ quan quản lý mà không bị ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tài chính của BIDV.
- Khoản vay cho Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN cho dự án hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Khoản vay này có thời hạn 20 năm và trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 chịu lãi suất từ 1,22%/năm đến 2,43%/năm (năm 2011: từ 0,89%/năm đến 2,16%/năm).

Tiền gửi của Bộ Tài chính là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng (cho VNĐ) theo các giai đoạn áp dụng như sau: từ ngày 01 tháng 02 năm 2012 đến ngày 12 tháng 3 năm 2012 là 14%/năm; từ ngày 13 tháng 3 năm 2012 đến ngày 10 tháng 4 năm 2012 là 13%/năm; từ ngày 11 tháng 4 năm 2012 đến ngày 27 tháng 5 năm 2012 là 12%/năm; từ ngày 28 tháng 5 năm 2012 đến ngày 10 tháng 6 năm 2012 là 11%/năm; từ ngày 11 tháng 6 năm 2012 đến ngày 23 tháng 12 năm 2012 là 9%/năm và từ ngày 24 tháng 12 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8%/năm. Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng (cho USD) là 0,5%/năm.

Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước hưởng lãi suất không kỳ hạn.

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	8.185.596
Vay các TCTD khác	31.671.904
	39.857.500

19.1 Tiền gửi của các TCTD khác

Chi tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.246.815
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.324.019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	922.796
Tiền gửi có kỳ hạn	3.938.781
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	903.100
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.035.681
	8.185.596

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

19.2 Vay các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Vay các TCTD bằng VNĐ	2.258.276
Vay các TCTD bằng ngoại tệ	29.413.628
	<u>31.671.904</u>

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	53.211.150
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	46.174.182
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	53.227
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.974.988
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.753
Tiền gửi có kỳ hạn	247.879.768
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	93.490.674
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	136.737.408
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.892.134
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.759.552
Tiền gửi vốn chuyên dụng	2.858.016
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	914.263
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.943.753
	<u>303.948.934</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,00 - 4,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2,00 - 4,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,00 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND (*)	2,00 - 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ (**)	0,60 - 4,90

(*): Trong năm 2012, NHNN ban hành Thông tư quy định giám sát lãi suất huy động VND: Thông tư số 05/2012/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2012 quy định giám sát lãi suất huy động VND tối đa 13,00%/năm đối với kỳ hạn từ 01 tháng trở lên, 5,00%/năm đối với kỳ hạn dưới 01 tháng; Thông tư số 08/2012/TT-NHNN ngày 10 tháng 4 năm 2012 quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng trở lên là 12,00%/năm, tiền gửi KKH và kỳ hạn dưới 01 tháng là 4,00%/năm; Thông tư số 19/2012/TT-NHNN quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi VND kỳ hạn 01 tháng đến dưới 12 tháng là 9,00%/năm, tiền gửi KKH và kỳ hạn dưới 01 tháng là 2,00%/năm đồng thời dỡ bỏ trần lãi suất huy động trung dài hạn VND; Thông tư số 32/2012/TT-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2012 quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng là 8,00%/năm; tiền gửi KKH và kỳ hạn dưới 01 tháng là 2,00%/năm, không áp trần đối với tiền gửi trung dài hạn. BIDV luôn tuân thủ đúng quy định về trần lãi suất của NHNN, các mức lãi suất đến 14,00%/năm đều phát sinh trước ngày 12 tháng 3 năm 2012.

(**): Trong năm 2011, NHNN đã ban hành Thông tư số 09/2011/TT-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2011 quy định mức lãi suất huy động đồng Đô la Mỹ tối đa đối với đối tượng tổ chức là 1,00%/năm, đối tượng cá nhân là 3,00%/năm; Thông tư số 14/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011 quy định mức lãi suất huy động Đồng Đô la Mỹ tối đa 0,50%/năm đối với tổ chức và 2,00%/năm đối với cá nhân. Theo đó, BIDV luôn tuân thủ đúng quy định về trần lãi suất của NHNN. Mức lãi suất của một số khoản huy động ở mức 4,90%/năm đều là các khoản phát sinh trước ngày 13 tháng 4 năm 2011 (thời điểm Thông tư 09/2011/TT-NHNN có hiệu lực). Các khoản phát sinh sau thời điểm trên đều đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/12/2012	%
Công ty Nhà nước	18.711.376	6,16
Công ty TNHH 1 TV do Nhà nước sở hữu	29.067.897	9,56
Công ty TNHH 2 TV do Nhà nước nắm trên 50%	109.835	0,04
Công ty TNHH khác	9.345.531	3,07
Công ty Cổ phần Nhà nước sở hữu 50%	11.572.285	3,81
Công ty Cổ phần khác	14.386.913	4,73
Công ty hợp danh	52.134	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	685.098	0,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.724.631	2,21
Hợp tác xã và liên hợp Hợp tác xã	50.811	0,02
Hộ kinh doanh cá nhân	175.593.399	57,77
Đơn vị hành chính sự nghiệp	6.354.395	2,09
Tiền gửi của các đối tượng khác	31.294.629	10,30
	303.948.934	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

21. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 31/12/2012	15.249.575	(15.265.894)	(16.319)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	7.312.277	(7.264.259)	48.018
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.198.272	(4.168.539)	29.733
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.114.005	(3.095.720)	18.285
Công cụ tài chính phái sinh khác	7.937.298	(8.001.635)	(64.337)
Hoàn đổi lãi suất	7.937.298	(8.001.635)	(64.337)

22. CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	16.780.000
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia	1.190.592
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	8.420.888
Vốn nhận ủy thác từ Chính phủ	2.082.800
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	36.696.492
Vốn nhận ủy thác của Doanh nghiệp, tổ chức	363
Vốn vay khác	162.929
	65.334.064

22.1 Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước

Đây là các khoản vốn nhận từ tổ chức tài chính trong nước có kỳ hạn dưới 05 năm và lãi suất từ 8,20%/năm đến 10,60%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

22. CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỈ RỦI RO (tiếp theo)

22.2 Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia

Tổ chức nước ngoài	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ăn hạn (năm)	31/12/2012	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Pháp	1995	10 - 15	3 - 5	85.223	[1]
Đức	1995	15 - 20	5	54.115	5,00-5,50
Ý	1992	15 - 20	4 - 10	220.829	1,50-3,50
Nhật (JBIC)	2004	13	3	260.709	[1]
Cô oét	1997	10	1	5.329	3,00 [2]
Thụy Sỹ	1997	9,5	2,5	33.161	[3]
Thái Lan	1994	10 - 20	0 - 10	54.075	3,00-7,80
Nga	2002	14	5	477.151	4,25
				1.190.592	

[1]: Kỳ hạn, thời gian ăn hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay.

[2]: Dự án trong khuôn khổ Hiệp định này không trả được nợ, hiện đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính về việc xử lý nợ.

[3]: (Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Thụy Sỹ + 0,75%/năm) /2

Năm 1997 là năm hiệu lực của Hiệp định; 9,5 năm là thời hạn vay của các khoản vay trong khuôn khổ Hiệp định này. Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên của từng khoản vay. Trong đó có dự án của Công ty dệt 8-3 được cơ cấu và gia hạn thời hạn trả nợ đến năm 2017.

22.3 Vốn ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn

Tổ chức cho vay quốc tế	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ăn hạn (năm)	31/12/2012	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VND	2002	20	-	1.090.153	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Câu phản A bằng VND	2002	25	8	3.206.061	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Câu phản B bằng Đô la Mỹ	2002	25	8	226.271	0,75
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Câu phản A bằng VND	2009	25	8	3.579.312	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Câu phản C bằng Đô la Mỹ	2009	25	8	25.853	0,75
Nhận tiền tạm ứng từ Bộ Tài chính để cho vay theo DATCNT				293.438	
				8.420.888	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 3,00%/năm (trước đó: 2,00%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

22. CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHIẾU RỦI RO (tiếp theo)

22.4 Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế

Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ăn hạn (năm)	31/12/2012	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2003	8 - 17	2 - 5	2.647.510	[4]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2009	5	3	□ 0.414.00	[5]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	25	5	10.392.374	[6]
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (thông qua Bộ Tài chính)	2005	15	5	767.936	[7]
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (thông qua Bộ Tài chính)	2005	20	7	460.772	[7]
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2008	15	0,5	106.525	[8]
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2010	20	5,5	471.416	[8]
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2007	15	5	10.906.904	3,50 - 4,00
WB - Nguồn năng lượng tái tạo	2009	20	7	529.055	[9]
				36.696.492	

[4]: Kỳ hạn, thời gian và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay.

[5]: Libor 6 tháng + 2,00%/năm +/- mức tăng giảm phí (phi surcharge) do ADB thông báo + phí cho vay lại của Bộ Tài chính 0,25%/năm

[6]: Libor 6 tháng + 0,60%/năm

[7]: Euribor 6 tháng

[8]: Lãi suất thả nổi

[9]: Bình quân giá quyền kỳ hạn 0, 3, 6 và 12 tháng của các ngân hàng tham gia

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	20.471.846
Dưới 12 tháng	13.091.613
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.377.209
Từ 05 năm trở lên	3.024
Kỳ phiếu	925
Dưới 12 tháng	401
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	524
Trái phiếu	3.030.628
Dưới 12 tháng	-
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	3.030.077
Từ 05 năm trở lên	551
Trái phiếu tăng vốn BIDV (*)	4.612.228
	28.115.627

(*): Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn cấp II tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đợt	Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2012 triệu đồng
I	19/5/2006	VND	10 năm	9,80%/năm	1.188.631
	19/5/2006	VND	15 năm	10,20%/năm	1.016.014
Tổng Đợt I năm 2006					2.204.645
II	18/12/2006	VND	15 năm	10,10%/năm	695.521
	18/12/2006	VND	20 năm	10,45%/năm	350.062
Tổng Đợt II năm 2006					1.045.583
Năm 2009	31/7/2009	VND	10 năm 1 ngày	10,50%/năm	1.362.000
Tổng Đợt năm 2009					1.362.000
Tổng cộng					4.612.228

Tiền lãi của các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I năm 2006 và Đợt II năm 2006 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 5 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 05 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên, các trái phiếu phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 05 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lũy lết là 10,325%/năm và 10,825%/năm; các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 05 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lũy lết là 10,875%/năm và 11,175%/năm; và các trái phiếu phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2014 cho đến nhưng không bao gồm ngày 01 tháng 8 năm 2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11,00%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31 tháng 7 năm 2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,50%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<i>Chi tiêu</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	6.204.316
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.602.830
Dự phòng rủi ro khác	1.019.584
	9.826.730

24.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

<i>Chi tiêu</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	952.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	799.521
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	153.256
Phải trả cán bộ công nhân viên	371.387
Phải trả cán bộ công nhân viên	4.956
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	366.431
Phải trả về xây dựng cơ bản	25.087
Quỹ nghiên cứu khoa học	7.034
Các khoản phải trả với các TCTD	27.503
Phải trả Ngân hàng thành viên qua Banknet Việt Nam	27.054
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	449
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	166.704
Doanh thu chờ phân bổ	125.121
Phải trả cổ phần hóa (*)	241.530
Phải trả về trung gian thanh toán	520.544
Các khoản phải trả khác	165.143
	2.602.830

(*) Khoản mục này bao gồm:

- ▶ 157.418 triệu đồng là phần phải trả cổ phần hóa tăng lên do các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước cho các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các điều chỉnh của Thanh tra thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 04 năm 2012. Chi tiết xem Thuyết minh 24.2.
- ▶ 84.112 triệu đồng là phần thặng dư vốn thu được từ cổ phần hóa hiện còn giữ lại tại Ngân hàng. Khi có quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về quyết toán chi phí cổ phần hóa của Ngân hàng, khoản thặng dư này sẽ được căn trừ với tổng chi phí cổ phần hóa và phần còn lại sẽ được chuyển trả về Nhà nước.

Hiện nay, Ngân hàng đang để xuất quyết toán cổ phần hóa với Nhà nước nên các số liệu này đang chờ phê duyệt của cơ quan chức năng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

24.2 Phái trả cổ phần hóa

Chi tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Điều chỉnh giảm lãi dư thu cho vay khách hàng theo kết quả của Thanh tra Thuế và Kiểm toán Nhà nước	(9.531)
Tăng các khoản phải thu do chưa hạch toán phí phải thu đối với một số cam kết bảo lãnh 2011 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	1.318
Tăng doanh thu chờ phân bổ đối với phí bảo lãnh cam kết hạch toán vào thu nhập không đúng kỳ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	(1.364)
Tăng thu nhập khác số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo kết quả của Thanh tra Thuế	82.937
Tăng các khoản thu nhập khác theo điều chỉnh của Thanh tra Thuế và Kiểm toán Nhà nước	236
Giảm các khoản chi phí khác và chi phí hoạt động khác theo điều chỉnh của Thanh tra Thuế và Kiểm toán Nhà nước	16.908
Thoái trích chi phí lương theo điều chỉnh của Thanh tra Thuế	318.084
Tăng chi phí khấu hao trong kỳ theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	(7.275)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	(79.362)
Hạch toán tăng dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Kiểm toán Nhà nước	(19.689)
Hạch toán tăng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Kiểm toán Nhà nước	(10.868)
Giảm quỹ lương năm 2011 theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	52.767
Điều chỉnh trích nộp kinh phí công đoàn năm 2011 tương ứng với quỹ lương giảm theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	1.055
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau các điều chỉnh của Thanh tra Thuế và Kiểm toán Nhà nước	(104.336)
Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2011 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước khởi riêng Ngân hàng	17.180
Tăng nộp phạt vi phạm hành chính do chậm nộp thuế	(2.379)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi do thay đổi lợi nhuận năm 2011 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	(98.263)
Tổng	157.418

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÀO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

24.3 Dự phòng rủi ro khác

Dự phòng rủi ro khác bao gồm các khoản dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn từ 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	404.450	509.698	914.148
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước năm 2011	5.528	-	5.528
Số trích dự phòng trong kỳ	98.516	1.392	99.908
Số dư cuối kỳ	508.494	511.090	1.019.584

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng
rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định
số 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Số dư cam kết ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	62.810.452	-	471.080	471.080
Nợ cần chú ý	4.996.604	190.232	37.475	227.707
Nợ dưới tiêu chuẩn	255.514	49.091	1.916	51.007
Nợ nghi ngờ	82.600	34.065	619	34.684
Nợ có khả năng mất vốn	265.052	235.106	-	235.106
68.410.222	508.494	511.090	1.019.584	

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng
đã trích đủ dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng theo quy định của Ngân hàng Nhà
nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa triệu đồng	Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra	Phát sinh trong kỳ			Số dư tại 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng
			Thuế triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	-	-	86.151	(73.924)	12.227	
Thuế TNDN (*)	476.307	87.156	800.581	(564.523)	799.521	
Các loại thuế khác	13.936	2.080	162.244	(155.118)	23.142	
Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)	-	-	-	(390.404)	(390.404)	
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phi (***)	114.569	-	10.647	(7.329)	117.887	
	604.812	89.236	1.059.623	(1.191.298)	562.373	

(*): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25.1

(**): Xem Thuyết minh 17.2

(***): Số dư tại 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm 117.783 triệu VND là khoản hoàn trả
NHNN liên quan đến hỗ trợ lãi suất.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25,00% trên tổng lợi nhuận chịu
thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai,
quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại
nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình
bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ
quan thuế.

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng	
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.581	-
	800.581	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.291.194
Trừ:	
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(89.069)
Cộng:	
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	200
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.202.325
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	800.581
Thuế TNDN trong kỳ kế toán	800.581
Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) đầu kỳ	-
Thuế TNDN nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	476.307
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(564.523)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	87.156
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	799.521

Quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 do Ngân hàng lập chưa được các cơ quan thuế thông qua.

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

26. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác (**) triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự phóng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	23.011.705	-	-	-	-	-	-	23.011.705
Tăng trong kỳ								
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.490.613	2.490.613
Ghi nhận thặng dư vốn được giữ lại tại Ngân hàng theo quy định	-	-	29.996(*)	-	-	-	-	29.996
Ghi nhận vốn khác	-	1.387.910	-	-	-	-	-	1.387.910
Giảm trong kỳ								
Tạm trích các quỹ năm 2012	-	-	-	249.061	124.531	-	(373.592)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(448.570)	(448.570)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.011.705	1.387.910	29.996	249.061	124.531	-	1.668.451	26.471.654

(*) Đến thời điểm lập các báo cáo này, khoản thặng dư vốn cổ phần được giữ lại tại Ngân hàng chưa được quyết toán bởi cơ quan chức năng.

(**) Bao gồm phần vốn khác tăng theo Quyết định số 3150/QĐ-BTC về việc bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo đó, điều 1 Quyết định này quy định: "bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền 1.343.360 triệu đồng"; Và phần lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt Ngân hàng nhận được trong năm 2011 với số tiền 44.500 triệu đồng. Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để ghi nhận tăng vốn điều lệ từ khoản vốn khác này của cổ đông nhà nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

26. VỐN VÀ QUÝ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012		
	Tổng số triệu đồng	Vốn CP thường triệu đồng	Vốn CP ưu đãi triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	22.036.078	22.036.078	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	975.627	975.627	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	23.041.701	23.041.701	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012	
	Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.301.170.542	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97.562.746	
- Cổ phiếu phổ thông	97.562.746	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phiếu của Nhà nước	2.203.607.796	
- Cổ phiếu phổ thông	2.203.607.796	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- Cổ phiếu phổ thông	-	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.301.170.542	
- Cổ phiếu phổ thông	2.301.170.542	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	

26.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài thì Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	10% vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	25% vốn điều lệ của Ngân hàng

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

<u>Chi tiêu</u>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	843.427
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	26.095.783
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.581.455
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	84.610
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.496.845
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.210
	30.524.875

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

<u>Chi tiêu</u>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	17.504.530
Trả lãi tiền vay	2.913.095
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	972.063
Trả lãi tiền thuê tài chính	34.273
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.348
	21.440.309

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

<u>Chi tiêu</u>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	
Hoạt động thanh toán	572.434
Hoạt động bảo lãnh	537.961
Hoạt động ngân quỹ	18.124
Dịch vụ đại lý	50.714
Dịch vụ khác	364.113
	1.543.346
Chi phí hoạt động dịch vụ	
Hoạt động thanh toán	(33.148)
Hoạt động ngân quỹ	(77.824)
Bưu điện, viễn thông	(39.815)
Dịch vụ đại lý	(294)
Dịch vụ khác	(69.980)
	(221.061)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.322.285

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÀO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	507.531
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	339.338
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	168.293
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(260.146)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(163.050)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(97.096)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	247.485

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOẢN

31.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	145.763
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(25.587)
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng giám giá chứng khoán kinh doanh	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	120.176

31.2 Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(186)
(Trích)/Hoàn dự phòng giám giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(12.867)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(13.053)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	584.037
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)	36.225
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	190.505
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác (xem <i>Thuyết minh 17.3</i>)	34.600
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	326
Thu khác	48.949
	894.642
Chi phí hoạt động khác	
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(152.243)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(91.363)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(161.564)
	(405.170)
Lãi thuần từ hoạt động khác	489.472

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-
Từ chứng khoán Vốn đầu tư	35.039
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	54.030
	89.069

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chi tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Chi phí thuê khác và phí	23.250
Chi phí vật liệu, giấy tờ in, xăng dầu	96.492
Chi công tác phí	72.164
Chi phí đào tạo	33.900
Chi phí nghiên cứu triển khai và ứng dụng	1.532
Chi phí thông tin liên lạc	21.500
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	689.573
Chi phí quản lý chung	186.009
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản	170.381
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	63.370
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	6.386
Chi phí thuê văn phòng	298.422
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	125.694
Chi phí dự phòng giám giá đầu tư tài chính (xem Thuyết minh 15.2)	300.669
Chi phí dự phòng rủi ro khác (xem Thuyết minh 17.3)	203
	2.089.545

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

Chi tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.294.142
Tiền gửi tại NHNN	16.380.923
Tiền gửi tại các TCTD khác	
- Không kỳ hạn	6.131.266
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.887.400
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.991.422
	37.685.153

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

<i>Chi tiêu</i>	<i>Phát sinh thực tế trong giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	17.311
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	
1. Tổng quỹ lương đã chi	1.788.242
2. Tiền thưởng	226.443
3. Thu nhập khác	75.691
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	2.090.376
5. Tiền lương bình quân tháng	12.91
6. Thu nhập bình quân tháng	15.09

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

<i>Chi tiêu</i>	<i>Giá trị sổ sách triệu đồng</i>
Bất động sản	294.444.744
Đồng sản	78.848.725
Chứng từ có giá	66.355.246
Tài sản khác	56.847.028
	496.495.743

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi khách hàng của Ngân hàng (bên được bảo lãnh) vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Thư tín dụng là cam kết thanh toán của Ngân hàng tới người thụ hưởng thư tín dụng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng.

Thư tín dụng trả ngay/trả chậm là thư tín dụng theo đó Ngân hàng cam kết thanh toán ngay/thanh toán vào ngày đến hạn trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

Giao dịch thư tín dụng sẽ phát sinh rủi ro khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không thanh toán cho người thụ hưởng và Ngân hàng phải thanh toán thay. Các khoản thanh toán thay này được Ngân hàng ghi nhận là khoản vay bắt buộc đối với khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Chỉ tiêu	31/12/2012		
	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1. Các khoản bảo lãnh			
Bảo lãnh vay vốn	314.074	(3.662)	310.412
Bảo lãnh khác	45.202.031	(757.081)	44.444.950
2. Cam kết thanh toán LC			
Thư tín dụng trả ngay	11.929.039	(464.368)	11.464.671
Thư tín dụng trả chậm	8.396.269	(154.997)	8.241.272
	65.841.413	(1.380.108)	64.461.305

Chỉ tiêu	31/12/2012	
	triệu đồng	
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang		-
Cam kết khác		14.981.369
		14.981.369

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bao gồm:
 - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 08 về "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh") hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	triệu đồng
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi tại cơ quan quản lý - Giảm tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV - Giảm khoản vay từ cơ quan quản lý	5.341.722 (180.824) (23.636.344)
Các công ty con	- Giảm tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Giảm tiền vay từ các công ty con - Tăng nắm giữ trái phiếu BIDV của các công ty con - Giảm ủy thác đầu tư của BIDV cho các công ty con	(2.312.212) (74.119) 55.847 (182.141)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh - Giảm tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Giảm tiền vay từ các công ty liên doanh	326.425 (4.683.139) (1.084.159)
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - Giảm tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	19.717 (627.203)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	(Phải trả) triệu đồng
Cơ quan quản lý Nhà nước -	Tiền gửi tại cơ quan quản lý	16.380.823	-
	- Tiền gửi của cơ quan quản lý	-	(3.563.119)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(1.489.327)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(1.160.415)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	2.201.209	-
	- Cho vay từ các công ty con	-	(299.193)
	- Trái phiếu của BIDV do các công ty con nâng giữ	-	(59.806)
	- Ủy thác đầu tư cho các công ty con	15.359	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi tại các công ty liên doanh	-	(754.404)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	27.919	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	130.771	-
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(209.516)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.402.378	-

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG

Chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	367.444.809	322.257.350	64.461.305	16.319	52.707.006
Nước ngoài	-	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đổi ngạch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

42.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

42. RỦI RO TÌN DỤNG (tiếp theo)

42.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giám giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giám giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác				
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	21.962	16.144	25.817	574.342
Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-

Các tài sản cố định đã quá hạn nhưng không bị giám giá là do Ngân hàng nắm giữ đầy đủ tài sản đảm bảo để bù đắp cho các rủi ro tồn thắt theo quy định hiện hành.

Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo. Ngân hàng có quy định nội bộ riêng về cách xác định và định giá tài sản đảm bảo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ; Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn triệu đồng	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lãi triệu đồng	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng triệu đồng
			Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6-12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng	Từ 5 năm triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.294.142	-	-	-	-	-	-	3.294.142
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	16.380.923	-	-	-	-	-	16.380.923
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	48.200	-	45.358.554	1.300.349	5.412.485	4.397.129	-	-	56.516.717
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.980.846	-	-	-	-	-	3.980.846
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	7.015.135	25.884.661	93.285.154	139.843.418	60.277.730	11.321.360	-	-	337.627.458
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	5.349.847	1.050.000	35.966.859	5.359.454	1.000.000	48.726.160
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.509.826	-	-	-	-	-	-	5.509.826
Tài sản cố định	-	4.210.724	-	-	-	-	-	-	4.210.724
Tài sản Có khác (*)	-	16.077.435	-	-	-	-	-	-	16.077.435
Tổng tài sản	7.063.335	54.976.788	159.005.477	146.493.614	66.740.215	51.685.348	5.359.454	1.000.000	492.324.231
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	300.000	26.514.416	10.855.223	6.767.310	2.684.888	4.165.600	-	51.287.437
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.947.286	92.778.285	37.163.081	69.275.152	7.785.130	-	303.948.934
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	16.319	-	-	-	-	-	-	16.319
Các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	35.136.927	9.695.421	12.248.686	6.153.030	2.100.000	-	-	65.334.064
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.881.362	6.562.603	497.881	8.531.558	4.218.630	3.423.593	28.115.627
Các khoản nợ khác (*)	-	8.807.146	-	-	-	-	-	-	8.807.146
Tổng nợ phải trả	-	44.260.392	138.038.485	122.444.797	50.581.302	82.591.598	16.169.360	3.423.593	457.509.527
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	7.063.335	10.716.396	20.986.992	24.048.817	16.158.913	(30.906.250)	(10.809.906)	(2.423.593)	34.814.704
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	7.063.335	10.716.396	20.986.992	24.048.817	16.158.913	(30.906.250)	(10.809.906)	(2.423.593)	34.814.704

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng	VND triệu đồng	Tổng triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	80.619	587.847	26.249	2.599.427	3.294.142
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.138.080	-	15.242.843	16.380.923
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	940.344	20.279.873	421.832	34.874.668	56.516.717
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	3.980.846	3.980.846
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.764.109	71.510.086	87.026	263.266.257	337.627.458
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	48.726.160	48.726.160
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	5.509.826	5.509.826
Tài sản cố định	-	-	-	4.210.724	4.210.724
Các tài sản Cố khác (*)	9.025	7.017.294	7.967	9.043.149	16.077.435
Tổng tài sản	3.794.097	100.533.160	543.074	387.453.900	492.324.231
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	187.230	34.416.537	675.461	16.008.109	51.287.437
Tiền gửi của khách hàng	3.548.820	23.258.739	86.040	277.057.335	303.948.934
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.314.895)	5.537.819	(667.605)	(2.539.000)	16.319
Các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.321.463	37.402.477	87.026	25.523.098	65.334.064
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.375.426	-	26.740.201	28.115.627
Các khoản nợ khác (*)	2.340.083	(1.743.898)	17.839	8.193.122	8.807.146
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	26.471.654	26.471.654
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.080.701	100.247.200	198.761	377.454.519	483.981.181
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.286.604)	285.960	344.313	9.999.381	8.343.050

(*): Các khoản mục này không tính đến dư phóng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài nguồn vốn huy động cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng	
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.294.142	-	-	-	-	3.294.142
Tiền gửi tại NHNN	-	-	16.380.923	-	-	-	-	16.380.923
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	48.200	-	31.152.757	5.757.794	15.026.571	4.200.783	330.612	56.516.717
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	796.169	1.194.254	1.990.423	-	-	3.980.846
Cho vay khách hàng (*)	2.338.378	4.676.757	17.582.863	66.018.122	119.374.684	45.934.616	81.702.038	337.627.458
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.833.238	6.661.563	4.250.000	34.131.359	1.850.000	48.726.160
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.509.826	5.509.826
Tài sản cố định	-	-	2.726.147	-	3.072.189	8.325.553	4.210.724	4.210.724
Tài sản Cố khác (*)	-	-	-	-	-	-	1.953.546	16.077.435
Tổng tài sản	2.386.578	4.676.757	73.766.239	79.631.733	143.713.867	92.592.311	95.556.744	492.324.231
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	15.809.767	10.423.405	14.031.900	11.022.365	-	51.287.437
Tiền gửi của khách hàng	-	-	93.898.541	95.827.030	106.438.233	7.535.130	250.000	303.948.934
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	16.319	-	-	-	-	16.319
Các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	125.807	9.766.820	14.047.247	18.531.021	22.863.169	65.334.064
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.891.835	6.562.603	8.018.248	4.219.347	3.423.594	28.115.627
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.222.654	1.408.548	2.058.648	2.275.348	1.841.948	8.807.146
Tổng nợ phải trả	-	-	116.964.922	123.988.406	144.594.276	43.583.211	28.378.711	457.509.527
Mức chênh thanh khoản ròng	2.386.578	4.676.757	(43.198.684)	(44.356.673)	(880.409)	49.009.100	57.178.035	34.814.704

(*): Các khoản mục này không tính đến dư phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

44. TRÌNH BÀY BÓ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng với việc lập thuyết minh này trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ. Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc;
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc;
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả);
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu VND	
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.294.142	-	3.294.142	3.294.142
Tiền gửi tại NHNN	-	16.380.923	-	-	16.380.923	16.380.923
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	20.568.102	35.948.615	-	56.516.717	(*)
Chứng khoán kinh doanh	3.980.846	-	-	-	3.980.846	(*)
Cho vay khách hàng	-	337.627.458	-	-	337.627.458	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	47.155.252	-	47.155.252	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.570.908	-	-	1.570.908	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	5.509.826	-	-	5.509.826	(*)
Tài sản tài chính khác	-	14.321.041	-	-	14.321.041	(*)
	3.980.846	27.648.836	404.278.037	50.449.394	486.357.113	

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Giá trị ghi sổ		Đơn vị: triệu VNĐ
				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	11.429.937	11.429.937	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	39.857.500	39.857.500	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	303.948.934	303.948.934	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	16.319	-	-	65.334.064	65.334.064	(*)
Công cụ tài chính phái sinh					16.319	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	28.115.627	28.115.627	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	8.807.146	8.807.146	(*)
	16.319			457.493.208	457.509.527	

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thẻ chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thẻ chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	1.895.185	1.910.214
	1.895.185	1.910.214

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỒI KÉ TOÁN RIÊNG

Ngoài những sự kiện công bố trong các báo cáo tài chính riêng, vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KÉ TOÁN

Loại tiền tệ	31/12/2012 đồng
USD	20.828
EUR	27.383
GBP	33.436
CHF	22.664
JPY	240,59
SGD	16.889
CAD	20.780
AUD	21.479

Người lập

Người phê duyệt



Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Bà Phan Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Cho các mục đích quản trị nội bộ của Ngân hàng, Phụ lục dưới đây trình bày các thông tin so sánh về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012 và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012.

Đồng thời, số liệu cộng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh cho cả giai đoạn 12 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng được trình bày cho mục đích tham khảo.

*Phụ lục này không phải là một phần của các báo cáo tài chính riêng
được trình bày từ trang 7 đến trang 84*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOAN TRƯỚC CÓ PHÂN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOAN SAU CÓ PHÂN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Bảng cân đối kế toán riêng

	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
	30/4/2012	30/4/2012	31/12/2012
	Số đã báo cáo triệu đồng	Số sau điều chỉnh (*) triệu đồng	Số đã báo cáo triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.374.443	3.374.443	3.294.142
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	11.039.201	11.039.201	16.380.923
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	47.479.673	47.479.673	56.187.703
Tiền vàng gửi tại TCTD khác	5.471.210	5.471.210	26.699.366
Cho vay các TCTD khác	42.596.239	42.596.239	29.817.351
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(587.776)	(587.776)	(329.014)
Chứng khoán kinh doanh	2.286.256	2.286.256	3.980.846
Chứng khoán kinh doanh	3.980.846	2.286.256	3.980.846
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.304	20.304	-
Cho vay khách hàng	295.566.198	295.492.364	331.923.912
Cho vay khách hàng	302.864.930	302.864.930	337.627.458
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(7.298.732)	(7.372.566)	(5.703.546)
Chứng khoán đầu tư	48.265.008	48.245.319	48.342.558
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.066.054	47.066.054	47.155.252
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.550.000	1.550.000	1.570.908
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(351.046)	(370.735)	(383.602)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.929.673	4.918.804	4.618.136
Đầu tư vào công ty con	1.783.242	1.783.242	1.783.242
Vốn góp liên doanh	2.569.614	2.569.614	2.569.614
Đầu tư vào công ty liên kết	401.513	401.513	401.513
Đầu tư dài hạn khác	755.457	755.457	755.457
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(580.153)	(591.021)	(891.690)
Tài sản cố định	3.620.910	3.617.251	4.210.724
Tài sản cố định hữu hình	1.477.207	1.473.546	1.747.785
Nguyên giá tài sản cố định	3.251.819	3.255.433	3.832.064
Hao mòn tài sản cố định	(1.774.612)	(1.781.887)	(2.084.299)
Tài sản cố định thuế tài chính	384.190	384.190	296.211
Nguyên giá tài sản cố định	783.588	783.588	634.307
Hao mòn tài sản cố định	(399.398)	(399.398)	(338.096)
Tài sản cố định vô hình	1.759.513	1.759.514	2.166.748
Nguyên giá tài sản cố định	2.086.116	2.086.116	2.529.926
Hao mòn tài sản cố định	(326.603)	(326.603)	(363.178)
Tài sản cố khác	16.595.526	16.600.541	16.081.821
TỔNG TÀI SẢN	433.177.192	433.074.155	485.000.765

Phụ lục này không phải là một phần của các báo cáo tài chính riêng
được trình bày từ trang 7 đến trang 84

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TRƯỚC CÓ PHÂN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU CÓ PHÂN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
	30/4/2012 Số đã báo cáo triệu đồng	30/4/2012 Số sau điều chỉnh (*) triệu đồng	31/12/2012 Số đã báo cáo triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	40.035.893	40.035.893	11.429.937
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.994.929	30.994.929	39.857.500
Tiền gửi của các TCTD khác	2.064.897	2.064.897	8.185.598
Vay các TCTD khác	28.930.032	28.930.032	31.671.904
Tiền gửi của khách hàng	257.556.197	257.556.197	303.948.934
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	16.319
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	64.791.407	64.791.407	65.334.064
Phát hành giấy tờ có giá	4.167.722	4.167.722	28.115.627
Các khoản nợ khác	10.183.750	9.825.033	9.826.730
Các khoản lãi, phí phải trả	5.528.028	5.528.028	6.204.316
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.741.574	3.377.329	2.602.830
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bằng	914.148	919.675	1.019.584
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	407.729.898	407.371.181	458.529.111
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	16.405.280	16.405.280	24.429.611
Vốn điều lệ	14.290.923	14.290.923	23.011.705
Vốn đầu tư XDCB	1.911.115	1.911.115	-
Vốn khác	203.242	203.242	1.387.910
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	29.996
Quỹ của TCTD	9.042.014	9.042.014	373.592
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	-	255.680	1.668.451
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25.447.294	25.702.974	26.471.654
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	433.177.192	433.074.155	485.000.765

(*) Kết quả sau các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước cho các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các điều chỉnh của Thanh tra Thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TRƯỚC CÔ PHÂN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU CÔ PHÂN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp cộng từ ngày
	Giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/04/2012 Số đã báo cáo triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/04/2012 Số sau điều chỉnh (*) triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/5/2012 đến ngày 31/12/2012 Số đã báo cáo triệu đồng	01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 cho mục đích tham khảo triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15.775.775	15.774.968	30.524.875	46.299.843
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(11.886.075)	(11.886.056)	(21.440.309)	(33.326.355)
Thu nhập lãi thuần	3.889.700	3.888.912	9.084.566	12.973.478
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	703.167	697.070	1.543.346	2.240.418
Chi phí hoạt động dịch vụ	(87.300)	(87.300)	(221.061)	(308.361)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	615.866	609.770	1.322.285	1.932.055
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	82.340	82.340	247.485	329.825
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	56.750	56.750	120.176	176.926
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	120.788	120.788	(13.053)	107.735
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	177.538	177.538	107.123	284.661
Thu nhập từ hoạt động khác	372.044	425.810	894.542	1.320.452
Chi phí hoạt động khác	(179.271)	(158.295)	(405.170)	(563.485)
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	192.773	267.515	489.472	756.987
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	68.933	68.283	89.069	157.352
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.027.150	5.094.358	11.340.000	16.434.358
Chi phí tiền lương và các khoản trợ cấp khác	(1.463.724)	(1.145.640)	(2.167.007)	(3.312.647)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(162.082)	(162.283)	(319.549)	(481.832)
Chi phí hoạt động khác	(965.058)	(953.008)	(2.089.545)	(3.042.553)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.590.864)	(2.260.931)	(4.576.101)	(6.837.032)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.436.288	2.833.427	6.763.899	9.597.326
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.940.154)	(1.923.179)	(3.472.705)	(5.395.884)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	496.134	910.248	3.291.194	4.201.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(111.596)	(215.932)	(800.581)	(1.016.513)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(111.596)	(215.932)	(800.581)	(1.016.513)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	384.538	694.318	2.490.613	3.184.929

(*) Kết quả sau các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước cho các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các điều chỉnh của Thanh tra Thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012.

